

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC SỬ DỤNG TẠI TTYT PHÙ CÁT
THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

(Theo danh mục thuốc trúng thầu giai đoạn từ Quý 1/2026 đến hết Quý 4/2027

Theo Quyết định số 2401/QĐ-BVĐKTT ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm Gia Lai)

(Áp dụng kể từ ngày 01/01/2026)

TT	STT/mã số theo Thông tư 20/TT-BYT	Mã thuốc thanh toán BHYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/Dạng bào chế	Hàm lượng /Nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (đồng)	Giá thanh toán BHYT (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ													
1.1. Thuốc gây tê, gây mê													
1	2	40.2	Bupivacain hydroclorid	Marcaïne Spinal Heavy	Tiêm. Dung dịch tiêm tủy sống	5mg/ml	Cenexi	Pháp	300114001824	Ổng	41.600	41.600	
2	5	40.4	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	10mg/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	893112683724	Ổng	5.250	5.250	
3	12	40.12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Phun mù. Thuốc phun mù	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	599110011924	Lọ	159.000	159.000	
4	12	40.12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Tiêm. Dung dịch tiêm	40mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110688924	Ổng	550	550	
5	13	40.13	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	Lignospan Standard	Tiêm. Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Septodont	Pháp	300110796724	Ổng	15.200	15.200	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
6	21	40.21	Propofol	Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml)	Tiêm. Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	0,5%/20ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	400114984624	Ống	93.555	93.555	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP													
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid													
7	35	40.28	Celecoxib	AGILECOX 200	Uống. Viên nang cứng	200mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110255523	Viên	735	735	
8	35	40.28	Celecoxib	Celecoxib	Uống. Viên nang cứng	200mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110810324	Viên	396	396	
9	37	40.30	Diclofenac	Veltaron	Đặt hậu môn. Viên đạn đặt trực tràng	100mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110208623	Viên	5.376	5.376	
10	37	40.30	Diclofenac	Diclofenac	Uống. Viên nén bao tan trong ruột	50mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110303923	Viên	77	77	
11	37	40.30	Diclofenac	Diclofenac	Tiêm. Thuốc tiêm	75mg/3ml	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	893110081424	Ống	780	780	
12	48	40.41	Meloxicam	Melomax 15mg	Uống. Viên nén	15mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110294400	Viên	382	382	
13	48	40.41	Meloxicam	Reumokam	Tiêm. Dung dịch tiêm	15mg/1,5ml	Farmak JSC	Ukraine	482110442823	Ống	17.250	17.250	
14	48	40.41	Meloxicam	Meloxicam 15mg/1,5ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	15mg/1,5ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-19814-13	Ống	1.990	1.990	
15	48	40.41	Meloxicam	Meloxicam	Uống. Viên nén	7,5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110437924	Viên	242	242	
16	50	40.43	Morphin	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm. Dung dịch tiêm	10mg/1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	893111093823	Ống	6.993	6.993	
17	50	40.44	Morphin sulfat	Morphin 30 mg	Uống. Viên nang cứng	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-19031-13	Viên	7.150	7.150	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
18	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10mg/1ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	893110055900	Túi	8.290	8.290	
19	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Tydol Pediatric Sachet	Uống. Hỗn dịch uống	120mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	893100070625	Gói	1.600	1.600	
20	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Effergal	Đặt hậu môn. Thuốc đạn	150mg	UPSA SAS	Pháp	300100523924	Viên	2.420	2.420	
21	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống. thuốc bột sủi bột	150mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893100040923	gói	668	668	
22	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 250	Uống. Thuốc cốm sủi bột	250mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	893100076224	Gói	1.650	1.650	
23	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Effergal	Đặt hậu môn. Thuốc đạn	300mg	UPSA SAS	Pháp	300100011424	Viên	2.831	2.831	
24	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB.	Uống. Viên nén	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893100156725	Viên	550	550	
25	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol Caplet 500	Uống. viên nén	500mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20564-14	viên	280	280	
26	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol	Uống. Viên nén	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100024300	Viên	68	68	
27	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 650	Uống. viên nén	650mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21138-14	viên	490	490	
28	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 750	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	10mg/ml, 75ml	Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	893110338924	Lọ	28.900	28.900	
29	56	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan Kids 325	Uống. Thuốc bột sủi bột	325mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893100122425	Gói	987	987	
30	58	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Codalgin Forte	Uống. Viên nén	500mg; 30mg	Aspen Pharma Pty Ltd.	Australi a	VN-22611-20	Viên	3.390	3.390	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
31	58	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Acetalvic codein 30	Uống. Viên nén bao phim	500mg + 30mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893111145425	Viên	546	546	
32	61	40.30.61	Paracetamol + methocarbamol	Trivacinplus	Uống. Viên nén	400mg; 500mg	Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương	Việt nam	893110114825	Viên	1.537	1.537	
33	61	40.30.61	Paracetamol + methocarbamol	SaViMetoc	Uống. Viên nén	325mg; 400mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	893110371523	Viên	3.050	3.050	
34	64	40.30.64	Paracetamol + tramadol	Huygesic Fort	Uống. Viên nang cứng	325mg, 37,5mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	893111277200	Viên	2.100	2.100	
35	72	40.55	Piroxicam	Painnil	Uống. Viên nén	20mg	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Rumani	VN-23073-22	Viên	4.450	4.450	
36	73	40.56	Tenoxicam	Neo-Endusix	Tiêm. Bột đông khô pha tiêm	20mg	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-20244-17	Lọ	53.000	53.000	
37	73	40.56	Tenoxicam	Admiral 20mg/cap	Uống. Viên nang cứng	20mg	Medicair Bioscience Laboratories S.A.	Greece	520110005225	Viên	5.168	5.168	
2.2. Thuốc điều trị gút													
38	76	40.59	Allopurinol	Sadapron 100	Uống. Viên nén	100mg	Remedica Ltd.	Cyprus	529110521624	Viên	1.750	1.750	
39	76	40.59	Allopurinol	Sadapron 300	Uống. Viên nén	300mg	Remedica Ltd.	Cyprus	529110073123	Viên	3.370	3.370	
40	76	40.59	Allopurinol	Allopurinol	Uống. Viên nén	300mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110064024	Viên	354	354	
41	77	40.61	Colchicin	Colchicin	Uống. Viên nén	1mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115483724	Viên	436	436	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp													
42	80	40.64	Glucosamin	Bidisamin 500	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893100120825	Viên	294	294	
2.4. Thuốc khác													
43	84	40.67	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	Uống. Viên nén	4,2mg	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	893110074200	Viên	98	98	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
44	90	40.73	Methocarbamol	Methocarbamol MCN 1000	Uống. Viên nén bao phim	1000mg	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	893110949724	Viên	2.499	2.499	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN													
45	94	40.78	Alimemazin	Atilene	Uống. Dung dịch uống	0,5 mg/ml (0,05% kl/tt); 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893100203024	Ống	2.600	2.600	
46	94	40.78	Alimemazin	Thelizin	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100288523	Viên	64	64	
47	97	40.80	Cinnarizin	Cinnarizin	Uống. Viên nén	25mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100388624	Viên	57	57	
48	98	40.81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin KP 4mg	Uống. Viên nén	4mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100204325	Viên	23	23	
49	101	40.82	Desloratadin	Elarothene	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Actavis Ltd	Malta	535100780124	Viên	5.150	5.150	
50	101	40.82	Desloratadin	Deslora	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893100403324	Viên	1.545	1.545	
51	103	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm. Dung dịch tiêm	10mg/ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110688824	Ống	700	700	
52	105	40.86	Adrenalin	Adrenalin	Tiêm. Dung dịch tiêm	1mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110172024	Ống	1.200	1.200	
53	106	40.87	Fexofenadin	Fefasdin 120	Uống. Viên nén bao phim	120mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100097123	Viên	376	376	
54	106	40.87	Fexofenadin	Wanen 60	Uống. Viên nang cứng	60mg	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	893100273225	Viên	910	910	
55	109	40.91	Loratadin	Loratadin 10	Uống. Viên nén	10mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35820-22	Viên	105	105	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC													

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
67	168	40.154	Amoxicilin	Moxacin 500 mg	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	VD-35877-22	Viên	1.449	1.449	
68	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augbidil	Tiêm. Thuốc tiêm bột	1g; 200mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110092423	Lọ	29.904	29.904	
69	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 250mg/31,25mg	Uống. Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	VD-18766-13	Gói	3.170	3.170	
70	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed SC 250mg/62,5mg	Uống. Thuốc bột pha hỗn dịch uống	62,5mg;250 mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	893110136425	Gói	9.385	9.385	
71	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Midatan 250/62,5	Uống. Bột pha hỗn dịch	250mg + 62,5mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-31779-19	Gói	1.612	1.612	
72	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 500mg/125mg	Uống. Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	500mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	893110135625	Gói	6.447	6.447	
73	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augbidil 550	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	500mg; 50mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110230523	Lọ	18.375	18.375	
74	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Biocemet tab 500mg/62,5mg	Uống. Viên nén bao phim	500mg + 62,5mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	893110809824	Viên	8.925	8.925	
75	169	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Klamentein 875/125	Uống. viên nén bao phim	875mg + 125mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-24618-16	viên	4.700	4.700	
76	171	40.157	Ampicilin (muối natri)	Ampicillin 1g	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	1g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893110812124	Lọ	6.990	6.990	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
77	172	40.158	Ampicilin + sulbactam	Ampicillin/Sulbactam 1,5 g	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	1g +0,5g	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110271124	Lọ	62.000	62.000	
78	172	40.158	Ampicilin + sulbactam	Bipisyn	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	1g; 0,5g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-23775-15	Lọ	29.484	29.484	
79	175	40.161	Cefaclor	Bicelor 250	Uống. Viên nang cứng	250mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	893110820724	Viên	4.350	4.350	
80	175	40.161	Cefaclor	Metiny	Uống. Viên nén bao phim giải phóng chậm	375mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110496024	Viên	9.900	9.900	
81	175	40.161	Cefaclor	Cefaclor Stada 500mg capsules	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26398-17	Viên	8.100	8.100	
82	176	40.162	Cefadroxil	Droxicef 500mg	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110495024	Viên	2.600	2.600	
83	177	40.163	Cefalexin	Firstlexin 500	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	893110145025	Viên	2.750	2.750	
84	177	40.163	Cefalexin	Cephalexin 500mg	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	893110546824	Viên	785	785	
85	181	40.167	Cefdinir	Tinaziwel	Uống. Viên nén phân tán	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110219724	Viên	6.000	6.000	
86	181	40.167	Cefdinir	Ceftanir	Uống. Viên nang cứng	300mg	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110084424	Viên	12.000	12.000	
87	183	40.169	Cefixim	Imexime 100	Uống. Thuốc bột pha hỗn dịch uống	100mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110136025	Gói	6.489	6.489	
88	183	40.169	Cefixim	Mecefex-B.E 150 mg	Uống. Viên nang cứng	150mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110182024	Viên	7.000	7.000	
89	183	40.169	Cefixim	Orenko	Uống. Viên nang cứng	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110072824	Viên	1.044	1.044	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
90	183	40.169	Cefixim	Orenko	Uống. Viên nang cứng	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110072824	Viên	1.044	1.044	
91	183	40.169	Cefixim	Mecefex-B.E 250 mg	Uống. Viên nang cứng	250mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110182124	Viên	9.900	9.900	
92	183	40.169	Cefixim	IMEXIME 50	Uống. Thuốc bột pha hỗn dịch uống	50 mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-31116-18	Gói	4.950	4.950	
93	183	40.169	Cefixim	Mecefex-B.E 75 mg	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	75mg/1,5g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110859224	Gói	5.700	5.700	
94	185	40.171	Cefoperazon	Cefoperazone 1g	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110387324	Lọ	46.000	46.000	
95	185	40.171	Cefoperazon	Bifopezon 2g	Tiêm. Bột pha tiêm	2g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-35406-21	Lọ	59.976	59.976	
96	191	40.177	Cefpodoxim	Cefpovera 50mg/5ml	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	50mg/5ml	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Việt Nam	893110156200	Chai	102.000	102.000	
97	191	40.177	Cefpodoxim	Cebest	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	100mg/3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110152025	Gói	7.900	7.900	
98	191	40.177	Cefpodoxim	Cebest	Uống. Viên nén bao phim	200mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110380123	Viên	8.600	8.600	
99	191	40.177	Cefpodoxim	Cefpodoxim S DHT 40mg	Uống. Thuốc bột pha hỗn dịch uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110092300	Gói	4.998	4.998	
100	191	40.177	Cefpodoxim	Cebest	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	50mg/1,5g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110151925	Gói	6.000	6.000	
101	191	40.177	Cefpodoxim	Cefpodoxim 100mg	Uống. Viên nén bao phim	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110072424	Viên	902	902	
102	192	40.178	Cefradin	Doncef	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23833-15	Viên	2.330	2.330	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
103	192	40.178	Cefradin	Cefradin 500mg	Uống. Viên nang cứng	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	893110298323	Viên	4.800	4.800	
104	193	40.179	Ceftazidim	TV-Zidim 1g	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110083625	Lọ	9.600	9.600	
105	193	40.179	Ceftazidim	Ceftazidim 3g	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	3g	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar	Việt Nam	893110095025	Lọ	88.000	88.000	
106	196	40.182	Ceftizoxim	Ceftibiotic 1000	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	893110487324	Lọ	69.000	69.000	
107	196	40.182	Ceftizoxim	Zoximcef 0,5g	Tiêm. Bột pha tiêm	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110061023	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	37.500	37.500	
108	198	40.183	Ceftriaxon	Tenamyd- ceftriaxone 2000	Tiêm. Thuốc bột pha tiêm	2000 mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-19450-13	Lọ	32.550	32.550	
109	199	40.184	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	Uống. Bột pha hỗn dịch uống	125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893110205925	Gói	1.599	1.599	
110	199	40.184	Cefuroxim	Cefuroxim 500mg	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893110682924	Viên	1.943	19.425	
111	199	40.184	Cefuroxim	Efodyl	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	250mg/3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-27345-17	Gói	9.000	9.000	
112	199	40.184	Cefuroxim	Efodyl	Uống. Cốm pha hỗn dịch uống	250mg/3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110152125	Gói	9.000	9.000	
113	200	40.185	Cloxacilin	Syntarpen	Tiêm. Bột pha tiêm	1g	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Poland	590110006824	Lọ	58.979	58.979	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid													
114	213	40.198	Gentamicin	GENTAMICIN KABI 40MG/ML	Tiêm truyền tĩnh mạch. Dung dịch tiêm	40mg/1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22590-15	Ống	1.589	1.589	
115	213	40.198	Gentamicin	Gentamicin 80mg/2ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	80mg/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893110684224	Ống	1.008	1.008	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
116	216	40.203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mepoly	Nhỏ tai. Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	(10mg; 35mg; 100.000IU)/ 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893110420024	Lọ	37.000	37.000	
117	218	40.206	Tobramycin	Eyetobrin 0,3%	Nhỏ mắt. Dung dịch nhỏ mắt	3mg/ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	520110782024	Lọ	37.800	37.800	
118	218	40.206	Tobramycin	Vinbrex 80	Tiêm. Dung dịch tiêm	80mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110603924	Ống	3.800	3.800	
119	219	40.207	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	Nhỏ mắt. Hỗn dịch nhỏ mắt	(3mg + 1mg)/1ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	VN-20587-17	Lọ	47.300	47.300	
120	219	40.207	Tobramycin + dexamethason	Tobidex	Nhỏ mắt. Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml chứa: 15mg; 5mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110161025	Lọ	6.489	6.489	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol													
121	221	40.212	Metronidazol	Metronidazol 250	Uống. viên nén	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893115309724	viên	252	252	
122	221	40.212	Metronidazol	Metronidazol	Uống. Viên nén	250mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115886624	Viên	114	114	
123	221	40.212	Metronidazol	Metronidazole 0,5g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	500mg/100ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	VD-34057-20	Túi	5.615	5.615	
124	222	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neometin	Đặt âm đạo. Viên nén không bao đặt âm đạo	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Genome Pharmaceutical (Pvt) Ltd	Pakistan	VN-17936-14	Viên	9.000	9.000	
125	222	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo-Tergynan	Đặt âm đạo. Viên nén đặt âm đạo	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Sophartex	Pháp	300115082323	Viên	11.880	11.880	
126	224	40.216	Tinidazol	Tinidazol	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115484024	Viên	398	398	
127	224	40.216	Tinidazol	Tinidazol Kabi	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	500mg/100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	893115051523	Chai	13.533	13.533	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid													
128	225	40.217	Clindamycin	Fullgram Injection 600mg/4ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	600mg	Samjin Pharmaceutical Co.,Ltd.	Hàn Quốc	880110020025	Ống	79.900	79.900	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid													
129	226	40.219	Azithromycin	AGITRO 500	Uống. Viên nén bao phim	500mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110130925	Viên	2.460	2.460	
130	227	40.220	Clarithromycin	Clabact 250	Uống. viên nén bao phim	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893110309224	viên	2.180	2.180	
131	227	40.220	Clarithromycin	AGICLARI 500	Uống. Viên nén bao phim	500mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110204700	Viên	2.520	2.520	
132	230	40.224	Spiramycin	Infecin 3.0 M.I.U	Uống. Viên	3 M.I.U	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	893110243600	Viên	7.000	7.000	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon													
133	233	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt. Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893115292000	Lọ	2.100	2.100	
134	233	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Polpharma	Tiêm truyền tĩnh mạch. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	590115079823	Túi	34.200	34.200	
135	233	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-34943-21	Lọ	9.900	9.900	
136	233	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893115246625	Lọ	42.450	42.450	
137	233	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115287023	Viên	696	696	
138	234	40.229	Levofloxacin	Eyexacin	Nhỏ mắt. Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893115123725	Lọ	7.980	7.980	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
139	234	40.229	Levofloxacin	LEVODHG 250	Uống. viên nén bao phim	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21557-14	viên	970	970	
140	234	40.229	Levofloxacin	Kaflovo	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115886324	Viên	855	855	
141	236	40.232	Moxifloxacin	Moxieye	Nhỏ mắt. Dung dịch nhỏ mắt	50mg/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893115304900	Lọ	65.000	65.000	
142	239	40.235	Ofloxacin	Bifolox 200mg/100ml	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	Mỗi 100ml chứa: 200mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-35405-21	Chai	91.980	91.980	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid													
143	245	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	Uống. Viên nén	400mg; 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Binh	Việt Nam	893110892424	Viên	257	257	
6.3. Thuốc chống vi rút													
144	267	40.277	Tenofovir (TDF)	AGIFOVIR	Uống. Viên nén bao phim	300mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110429524	Viên	924	924	
145	280	40.260	Aciclovir	Aciclovir 200mg	Uống. Viên nén	200mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893110065324	Viên	347	347	
146	280	40.260	Aciclovir	Acyclovir 3%	Tra mắt. Mỡ tra mắt	30mg/g, 5g (3%/5g)	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	893110161724	Tube	43.500	43.500	
147	280	40.260	Aciclovir	Acyclovir 5%	Bôi. Kem bôi da	250mg	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	893100489724	Tuýp	3.150	3.150	
148	280	40.260	Aciclovir	AGICLOVIR 800	Uống. Viên nén	800mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110255023	Viên	945	945	
6.4. Thuốc chống nấm													
149	293	40.285	Clotrimazol	Clotrimazol	Đặt âm đạo. Viên nén đặt âm đạo	100mg	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	893100359323	Viên	1.050	1.050	
150	299	40.291	Griseofulvin	GIFULDIN 500	Uống. Viên nén	500mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110144924	Viên	1.216	1.216	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
151	300	40.292	Itraconazol	IFATRAX	Uống. Viên nang cứng	100mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110430724	Viên	2.625	2.625	
152	301	40.293	Ketoconazol	Kezolgen 2%	Dùng ngoài. Kem bôi da	2%/5g	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Binh	Việt Nam	893100071125	Tuýp	2.550	2.550	
153	313	40.300	Nystatin + metronidazol + neomycin	AGIMYCOB	Đặt âm đạo. Viên nén đặt phụ khoa	500mg; 65.000IU; 100.000IU	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893115144224	Viên	1.974	1.974	
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao													
154	318	40.307	Ethambutol HCl	Ethambutol 400mg	Uống. Viên nén bao phim	400mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893110065824	Viên	905	905	
155	323	40.312	Rifampicin + isoniazid	Turbe	Uống. Viên nén bao phim	150mg; 100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	VD-20146-13	Viên	1.748	1.748	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU													
156	344	40.336	Flunarizin	MIRENZINE 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	893110484324	Viên	1.250	1.250	
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU													
11.1. Thuốc chống thiếu máu													
157	449	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Fezidat	Uống. Viên nang cứng	305mg; 350mcg	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	893100716824	Viên	609	609	
158	449	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Folihem	Uống. Viên nén bao phim	Sắt fumarat (trung đương 100mg sắt) 310mg; Acid folic 0,35mg	Remedica Ltd.	Cyprus	VN-19441-15	Viên	3.000	3.000	
159	451	40.436	Sắt sulfat + acid folic	Enpovid Fe-Folic	Uống. Viên nang	Tương đương 60mg Sắt; 0,25mg	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	893100223725	Viên	800	800	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu													
160	454	40.443	Enoxaparin (natri)	Lupiparin	Tiêm. Dung dịch tiêm	40mg	Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd	China	VN-18358-14	Bơm tiêm	69.825	69.825	

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực													
169	489	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	Nitrostad 0.3	Đặt dưới lưỡi. viên nén đặt dưới lưỡi	0,3mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893110462223	viên	1.990	1.990	
170	489	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	Vinceryl 5 mg/5 ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	5mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110030324	Ống	45.000	45.000	
171	489	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	Nitromint	Phun mù. Thuốc phun mù	0,08g	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-20270-17	Chai	150.000	150.000	
172	490	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	Isosorbid	Uống. Viên nén	10mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110886124	Viên	390	390	
173	490	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	Imidu 60 MG	Uống. viên nén tác dụng kéo dài	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110617324	viên	2.489	2.489	
174	490	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	Nadecin 10mg	Uống. Viên nén	10mg	Arena Group S.A (Tên cũ: S.C. Arena Group S.A)	Romani a	594110028025	Viên	2.600	2.600	
175	491	40.480	Nicorandil	Eroraladin 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	893110282025	Viên	1.995	1.995	
176	492	40.481	Trimetazidin	Vastec 35 MR	Uống. viên nén bao phim giải phóng biến đổi	35mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893110271223	viên	520	520	
177	492	40.481	Trimetazidin	Vaspycar MR	Uống. Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	35mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110180524	Viên	395	395	
12.2. Thuốc chống loạn nhịp													
178	493	40.482	Adenosin triphosphat	A.T Adenosine 3mg/ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	3mg/ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893110265524	Ống	800.000	800.000	
179	494	40.483	Amiodaron (hydroclorid)	BFS-Amiron	Tiêm. Dung dịch tiêm	150mg/3ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110538224	Lọ	24.000	24.000	
180	494	40.483	Amiodaron (hydroclorid)	Amioxilto 200	Uống. Viên nén	200mg	Công ty TNHH LD Stellapharm - CN 1	Việt Nam	VD-35113-21	Viên	2.750	2.750	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp													
181	500	40.491	Amlodipin	Apitim 10	Uống. viên nang cứng	10mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-35986-22	viên	335	335	
182	500	40.491	Amlodipin	Amlodipin 5mg	Uống. Viên nang cứng	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893110321224	Viên	137	1.365	
183	500	40.491	Amlodipin	Amlodipin 5mg	Uống. Viên nang cứng	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893110321224	Viên	137	1.365	
184	503	40.30.497	Amlodipin + lisinopril	Lisonorm	Uống. Viên nén	5mg; 10mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	VN-22644-20	Viên	6.100	6.100	
185	504	40.30.498	Amlodipin + indapamid	Natrixam 1.5mg/5mg	Uống. Viên nén giải phóng kiểm soát	1,5mg; 5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	300110029823	Viên	4.987	4.987	
186	506	40.30.500	Amlodipin + telmisartan	Mibetel AM 40/5	Uống. viên nén	5mg; 40mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110756224	viên	6.657	6.657	
187	507	40.30.501	Amlodipin + valsartan	Amlodac-VL 5/160	Uống. Viên nén bao phim	5mg + 160mg	Zydus Lifesciences Limited	Ấn Độ	890110357224	Viên	12.900	12.900	
188	509	40.476	Atenolol	Tenocar 100	Uống. Viên nén	100mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23231-15	Viên	1.050	1.050	
189	511	40.493	Bisoprolol	Prololsavi 10	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	893110370923	Viên	2.850	2.850	
190	511	40.493	Bisoprolol	Bisoprolol 2,5mg	Uống. Viên nén bao phim	2,5mg	Lek S.A	Ba Lan	590110992124	Viên	684	684	
191	511	40.493	Bisoprolol	Bisoloc	Uống. Viên nén bao phim	2,5mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	893110505524	Viên	639	639	
192	511	40.493	Bisoprolol	SaViProlol 5	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-23656-15	Viên	550	550	
193	512	40.494	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Uống. Viên nén bao phim	5mg; 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	VD-20814-14	Viên	2.400	2.400	
194	513	40.495	Candesartan	Candekern 8mg Tablet	Uống. Viên nén	8mg	Kern Pharma S.L.	Spain	840110007824	Viên	4.460	4.460	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
195	513	40.495	Candesartan	Guarente-8	Uống. Viên nén	8mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	893110152424	Viên	1.690	1.690	
196	514	40.30.508	Candesartan + hydrochlorothiazid	Sartan/HCTZ	Uống. Viên nén bao phim	16mg + 12,5mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110293700	Viên	4.200	4.200	
197	514	40.30.508	Candesartan + hydrochlorothiazid	Nady-Candesartan HCT 16/12,5	Uống. Viên nén bao phim	16mg + 12,5mg	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	VD-35336-21	Viên	900	900	
198	515	40.496	Captopril	Mildocap	Uống. Viên	25mg	Arena Group S.A.	Romani a	594110027925	Viên	645	645	
199	515	40.496	Captopril	Captopril	Uống. Viên nén	25mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110483424	Viên	105	105	
200	516	40.30.510	Captopril+ hydroclorothiazid	DH-Captohasan Comp 25/12.5	Uống. Viên nén	25mg; 12,5mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110204623	viên	1.239	1.239	
201	516	40.30.510	Captopril+ hydroclorothiazid	Captazib 25/25	Uống. Viên nén	25mg; 25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	893110233500	Viên	1.450	1.450	
202	521	40.501	Enalapril	Zondoril 10	Uống. Viên nang cứng	10mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110112223	Viên	1.200	1.200	
203	521	40.501	Enalapril	Bidinatec 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110208023	Viên	819	819	
204	522	40.30.516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enap HL 20mg/12.5mg	Uống. Viên nén	20mg; 12,5mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	383110139423	Viên	6.250	6.250	
205	522	40.30.516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enaboston 5 plus	Uống. Viên nén	5mg; 12,5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	893110537524	Viên	441	441	
206	522	40.30.516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Savi Enalapril HCT 10/12,5	Uống. Viên nén	10mg + 12,5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	893110098100	Viên	3.500	3.500	
207	523	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	Uống. Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	5mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110094224	viên	1.197	1.197	
208	523	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	Uống. Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	5mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110094224	viên	1.197	1.197	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
209	528	40.506	Irbesartan	Irbesartan	Uống. Viên nén bao phim	150mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35515-21	Viên	312	312	
210	528	40.506	Irbesartan	Haduirbe 75	Uống. Viên nén bao phim	75mg	Nhà máy HDPharma EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	893110092425	Viên	2.700	2.700	
211	529	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Irbeplus HCT 150/12.5	Uống. viên nén bao phim	150mg + 12,5mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-35565-22	viên	2.100	2.100	
212	529	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Irbemac H 300 Plus	Uống. Viên nén bao phim	25mg + 300mg	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	890110354024	Viên	10.875	10.875	
213	532	40.510	Lisinopril	LISINOPRIL STELLA 10 mg	Uống. Viên nén	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893110096224	Viên	1.850	1.850	
214	532	40.510	Lisinopril	SaVi Lisinopril 5	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110030400	Viên	640	640	
215	532	40.510	Lisinopril	Haepril	Uống. Viên	5mg	Bluepharma	Bồ đào nha	560110022625	Viên	3.360	3.360	
216	533	40.511	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Lisinopril/HCTZ STADA 10mg/12.5mg	Uống. Viên nén	10mg +12,5mg	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	VD-36188-22	viên	2.625	2.625	
217	534	40.512	Losartan	Pyzacar 25 mg	Uống. Viên nén bao phim	25mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110550824	Viên	1.750	1.750	
218	534	40.512	Losartan	Pyzacar 50 mg	Uống. Viên nén bao phim	50mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26431-17	Viên	1.140	1.140	
219	536	40.514	Methyldopa	AGIDOPA	Uống. Viên nén bao phim	250mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110876924	Viên	545	545	
220	539	40.518	Nicardipin	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10mg/10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	300110029523	Ống	125.000	125.000	
221	542	40.521	Perindopril + amlodipin	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Uống. Viên nén	3,5mg; 2,5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	VN3-46-18	Viên	5.960	5.960	

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
233	559	40.538	Acetylsalicylic acid	ASPIRIN 81	Uống. Viên nén bao tan trong ruột	81mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110257523	Viên	52	52	
234	560	40.30.554	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Kaclocide	Uống. Viên nén bao phim	75mg; 75mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110272724	Viên	860	860	
235	563	40.540	Clopidogrel	Tunadimet	Uống. Viên nén bao phim	75mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110288623	Viên	224	224	
236	563	40.540	Clopidogrel	Ediwel	Uống. Viên nang cứng	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110164425	Viên	1.950	1.950	
237	563	40.540	Clopidogrel (trương đương clopidogrel bisulfat 97,86mg)	Clopalvix	Uống. Viên nén bao phim	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	893110657224	Viên	378	378	
12.7. Thuốc hạ lipid máu													
238	573	40.549	Atorvastatin	Insuact 10	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110487024	Viên	259	259	
239	573	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin TP	Uống. Viên nang mềm	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110205424	Viên	1.890	1.890	
240	573	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 10	Uống. Viên nén	10mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110290900	Viên	76	76	
241	573	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 20	Uống. Viên nén	20mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110291000	Viên	103	103	
242	576	40.551	Ciprofibrat	Ciprofibrat 100 mg	Uống. Viên nén	100mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Abipha	Việt Nam	893110734224	Viên	2.990	2.990	
243	578	40.553	Fenofibrat	Atifibrate 145 mg	Uống. Viên nén bao phim	145mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893110025124	Viên	3.100	3.100	
244	578	40.553	Fenofibrat	Fenosup Lidose	Uống. Viên nang cứng dạng Lidose	160mg	SMB Technology S.A	Bỉ	540110076523	Viên	5.800	5.800	
245	578	40.553	Fenofibrat	LIPAGIM 300	Uống. Viên nang cứng	300mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110573324	Viên	399	399	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
246	579	40.554	Fluvastatin	Fluvastatin DWP 10mg	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	893110130423	Viên	1.596	1.596	
247	580	40.555	Gemfibrozil	Savi Gemfibrozil 600	Uống. Viên nén bao phim	600mg	Công Ty CPDP SaVi	Việt Nam	893110293923	Viên	4.320	4.320	
248	581	40.556	Lovastatin	Lovastatin 20mg	Uống. Viên nén	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110301923	Viên	1.500	1.500	
249	582	40.557	Pravastatin	Pavadin Tablets 20mg	Uống. Viên nén	20mg	U Chu Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	471110189500	Viên	6.150	6.150	
250	582	40.557	Pravastatin	Atipravas 20 mg	Uống. Viên nén	20mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893110266624	Viên	648	648	
251	582	40.557	Pravastatin	Rechopid 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	893110326400	Viên	1.260	1.260	
252	583	40.558	Rosuvastatin	Danapha-Rosu 5	Uống. Viên nén bao phim	5 mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-33288-19	Viên	368	368	
253	583	40.558	Rosuvastatin	AGIROVASTIN 20	Uống. Viên nén bao phim	20mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110588424	Viên	420	420	
254	584	40.559	Simvastatin	Simvastatin	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21317-14	Viên	103	103	
255	584	40.559	Simvastatin	Simvastatin Savi 20	Uống. Viên nén bao phim	20mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110543624	Viên	652	652	
256	585	40.30.578	Simvastatin + ezetimibe	Ocevytor 10/10	Uống. Viên nang cứng	10mg + 10mg	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	893110635824	Viên	4.448	4.448	
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU													
257	624	40.608	Fusidic acid + betamethason	Pesancort	Dùng ngoài. Kem bôi da	(2%; 0,1%)/10g	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	893110286800	Tuýp	22.290	22.290	
15. THUỐC TẮT TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN													
258	661	40.653	Cồn 70°	Dung dịch sát khuẩn tay	Dùng ngoài. Dung dịch dùng ngoài	0,7	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VS-4904-15	Chai (có vòi xịt)	31.500	31.500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
259	661	40.653	Cồn 70°	Dung dịch sát khuẩn tay	Dùng ngoài. Dung dịch dùng ngoài	0,7	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VS-4904-15	Chai (có vòi xịt)	49.980	49.980	
260	664	40.656	Povidon iodin	Povidon iod 10%	Dùng ngoài. Dung dịch dùng ngoài	10%/125ml	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	893100292323	Lọ	13.400	13.400	
261	664	40.656	Povidon iodin	POVIDONE	Dùng ngoài. DD dùng ngoài	10%/30ml	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893100041923	Chai	4.830	4.830	
262	666	40.658	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Dùng ngoài. Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natriclorid 4,5g	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118523	Chai	10.070	10.070	
263	666	40.658	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Dùng ngoài. Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natriclorid 4,5g	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118523	Chai	5.900	5.900	
16. THUỐC LỢI TIỂU													
264	667	40.659	Furosemid	Vinzix	Tiêm. Dung dịch tiêm	20mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110305923	Ống	579	579	
265	667	40.659	Furosemid	Vinzix	Uống. Viên nén	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110306023	Viên	87	87	
266	670	40.661	Spironolacton	Verospiron 25mg	Uống. Viên nén	25mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	VN-16485-13	Viên	3.125	3.125	
267	670	40.661	Spironolacton	Spirovell	Uống. Viên nén	50mg	Orion Corporation/ Orion Pharma	Phần Lan	640110123224	Viên	4.935	4.935	
268	670	40.661	Spironolacton	Spinolac 50 mg	Uống. Viên nén	50mg	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	893110617424	Viên	1.533	1.533	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA													
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên d													
269	677	40.668	Lansoprazol	Lancid 15	Uống. Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	15mg	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	VD-33270-19	Viên	1.500	1.500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
270	678	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Gelactive	Uống. Hỗn dịch uống	400mg; 300mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110345524	gói	2.394	2.394	
271	678	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	Uống. Hỗn dịch uống	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	893100860924	Gói	2.730	2.730	
272	678	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Meamfort	Uống. Hỗn dịch uống	390mg/10ml; 440mg (336,6mg)/1 0ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893100155400	Gói	2.750	2.750	
273	679	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Biviantac	Uống. Viên	400mg; 306mg (tương đương với Nhôm oxyd 200mg); 30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	893100269100	Viên	1.495	1.495	
274	679	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Bostogel	Uống. Hỗn dịch uống	1290,32 mg; 1759,5mg; 166,66mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	893100506324	Gói	3.300	3.300	
275	679	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Codlugel plus	Uống. Hỗn dịch uống	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd; 80mg	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	893100844724	Gói	2.200	2.200	
276	682	40.677	Omeprazol	Omeprazol	Uống. Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	20mg	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	893110088425	Viên	139	139	
277	683	40.678	Esomeprazol	Esomeprazol 20mg	Uống. Viên nang cứng	20mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110810424	Viên	216	216	
278	683	40.678	Esomeprazol	Esogas	Tiêm. Bột đông khô pha tiêm	40mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110123525	Lọ	7.602	7.602	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
279	683	40.678	Esomeprazol	Esomeprazol 40mg	Uống. Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	40mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110354123	Viên	396	396	
280	684	40.679	Pantoprazol	SaVi Pantoprazole 40	Uống. Viên nén bao phim tan trong ruột	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20248-13	Viên	775	775	
281	684	40.679	Pantoprazol	Panloz 20	Uống. Viên nén bao tan trong ruột	20mg	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	890110008400	Viên	1.700	1.700	
282	685	40.680	Rabeprazol	Rabeto-40	Uống. Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Flamingo Pharmaceuticals Limited	India	VN-19733-16	Viên	8.500	8.500	
283	689	40.684	Sucralfat	A.T Sucralfate	Uống. Hỗn dịch uống	1000mg/5g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893100148024	Gói	1.050	1.050	
17.2. Thuốc chống nôn													
284	691	40.688	Domperidon	Domreme	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Remedica Ltd.	Cyprus	529110073023	Viên	1.280	1.280	
285	691	40.688	Domperidon	Modom's	Uống. viên nén bao phim	10mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20579-14	viên	254	254	
286	693	40.690	Metoclopramid	Vincomid	Tiêm. Dung dịch tiêm	10mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-21919-14	Ống	997	997	
17.3. Thuốc chống co thắt													
287	696	40.922	Alverin citrat	SPAS-AGI	Uống. Viên nén	40mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110431724	Viên	160	160	
288	699	40.697	Drotaverin clohydrat	Novewel 40	Uống. Viên nang cứng	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-24188-16	Viên	580	580	
289	699	40.697	Drotaverin clohydrat	Vinopa	Tiêm. Dung dịch tiêm	40mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-18008-12	Ống	2.040	2.040	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
290	699	40.697	Drotaverin clohydrat	Drotusc Forte	Uống. Viên nén	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	893110024600	Viên	1.029	1.029	
291	699	40.697	Drotaverin clohydrat	Novewel 80	Uống. Viên nang cứng	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110847324	Viên	1.200	1.200	
292	700	40.698	Hyoscin butylbromid	Vincopane	Tiêm. Dung dịch tiêm	20mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110448124	Ống	2.715	2.715	
293	702	40.700	Papaverin hydroclorid	Paparin	Tiêm. Dung dịch tiêm	40mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110375423	Ống	2.150	2.150	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng													
294	714	40.715	Sorbitol	Sorbitol	Uống. Thuốc bột pha dung dịch uống	5g	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100244125	Gói	589	589	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy													
295	717	40.718	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	Uống. Viên nang cứng	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-856-15	Viên	1.500	1.500	
296	717	40.718	Bacillus subtilis	BACI-SUBTI	Uống. Thuốc bột	Mỗi gói 1g chứa: Bacillus subtilis R0179 ≥ 100.000.000 CFU	Công ty Cổ phần Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	893400647724	Gói	2.936	2.936	
297	718	40.719	Bacillus clausii	Enterobella	Uống. Thuốc bột uống	Mỗi gói 1g chứa: bào tử Bacillus clausii 2.10 ⁹ cfu	Công Ty CP Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	893400048925	Gói	2.090	2.090	
298	718	40.719	Bacillus clausii	Enterogolds	Uống. Viên nang cứng	2 tỷ bào tử	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	893400175300	Viên	2.715	2.715	
299	721	40.722	Diosmectit	Humec	Uống. Thuốc bột uống	3g	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	893100875124	Gói	840	840	
300	724	40.725	Kẽm gluconat	Zinbebe	Uống. Siro	100mg/50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893100069000	Lọ	24.999	24.999	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
301	724	40.725	Kẽm gluconat	Bipp Zinc powder	Uống. thuốc cốm pha hỗn dịch uống	70mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893100198224	gói	844	844	
302	725	40.726	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	Uống. Thuốc bột uống	10 ⁸ CFU	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-851-15	Gói	903	903	
303	725	40.726	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	Uống. Viên nang cứng	10 ⁸ CFU	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893400251223	Viên	1.420	1.420	
304	729	40.733	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	Uống. Thuốc bột	100mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan- Dermapharm	Việt Nam	893400108924	gói	3.948	3.948	
17.6. Thuốc điều trị trĩ													
305	732	40.736	Diosmin + hesperidin	SaViDimin	Uống. Viên nén bao phim	450mg; 50mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	893100030700	Viên	1.600	1.600	
17.7. Thuốc khác													
306	736	40.747	L-Ornithin - L- aspartat	Livethine	Tiêm truyền. Bột đông khô pha tiêm	2000mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110160325	Lọ	41.895	41.895	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI													
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế													
307	747	40.758	Betamethason	Quanderma-B	Bôi. Dùng ngoài	0,064%, 20g	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	893110576124	Tube	26.850	26.850	
308	749	40.766	Dexamethason	Dexamethasone	Tiêm. Dung dịch tiêm	4mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110172124	Ống	640	640	
309	754	40.772	Hydrocortison	Vinphason	Tiêm. Thuốc tiêm đông khô	100mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110219823	Lọ	6.489	6.489	
310	755	40.775	Methyl prednisolon	Atisolu 125 inj	Tiêm. Thuốc tiêm đông khô	125mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893110148724	Lọ	24.000	24.000	
311	755	40.775	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 16	Uống. Viên nén	16mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20763-14	Viên	585	585	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
312	755	40.775	Methyl prednisolon	Mebikol	Uống. Viên nén	4mg	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Việt Nam	VD-19204-13	Viên	699	699	
313	755	40.775	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 4	Uống. Viên nén	4mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110886524	Viên	159	159	
314	756	40.776	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Hydrocolacyl	Uống. Viên nén	5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110885924	Viên	67	67	
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron													
315	774	40.795	Progesteron	Progesterone 100mg	Uống. Viên nang mềm	100mg	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain	840110168300	Viên	7.200	7.200	
316	774	40.795	Progesteron	Progesterone 200mg	Uống. Viên nang mềm	200mg	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain	840110168400	Viên	14.000	14.000	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết													
317	780	40.808	Glibenclamid + metformin	Hasanbest 500/2.5	Uống. viên nén bao phim	2,5mg; 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110457724	viên	1.680	1.680	
318	780	40.808	Glibenclamid + metformin	Glipeform 500/5	Uống. Viên nén bao phim	5mg; 500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	893110242300	Viên	970	970	
319	781	40.800	Gliclazid	Dorocron MR 30mg	Uống. Viên nén giải phóng có biến đổi	30mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tê DOMESCO	Việt Nam	VD-26466-17	Viên	345	345	
320	781	40.800	Gliclazid	Gliclada 60mg modified - release tablets	Uống. Viên nén giải phóng kéo dài	60mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	383110130824	Viên	4.956	4.956	
321	781	40.800	Gliclazid	Clazic MR	Uống. Viên nén phóng thích kéo dài	60mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	893110466224	Viên	1.179	1.179	
322	781	40.800	Gliclazid	Staclazide 80	Uống. viên nén	80mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-35321-21	viên	1.880	1.880	
323	781	40.800	Gliclazid	Gliclada 30mg	Uống. Viên nén phóng thích kéo dài	30mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	383110402323	Viên	2.520	2.520	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
324	782	40.30.775	Gliclazid + metformin	Glizym-M	Uống. Viên nén	80mg + 500mg	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	VN3-343-21	Viên	3.200	3.200	
325	783	40.801	Glimepirid	Glimepiride STELLA 2 mg	Uống. viên nén	2mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-24575-16	viên	1.200	1.200	
326	783	40.801	Glimepirid	Savdiaride 3	Uống. Viên nén	3mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	VD-35551-22	Viên	1.300	1.300	
327	783	40.801	Glimepirid	Glimepiride STELLA 4 mg	Uống. viên nén	4mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893110049823	viên	1.250	1.250	
328	784	40.30.777	Glimepirid + metformin	Perglim M-1	Uống. Viên nén phóng thích chậm	1mg + 500mg	Inventia Healthcare Limited	India	890110035323	Viên	2.600	2.600	
329	784	40.30.777	Glimepirid + metformin	Perglim M-2	Uống. Viên nén phóng thích chậm	2mg + 500mg	Inventia Healthcare Limited	India	890110035223	Viên	3.000	3.000	
330	784	40.30.777	Glimepirid + metformin	Comiaryl 2mg/500mg	Uống. Viên nén phóng thích chậm	2mg; 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	893110617124	viên	2.436	2.436	
331	785	40.802	Glipizid	SaVi Glipizide 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	893110371223	Viên	2.945	2.945	
332	787	40.806	Insulin Glargine (rDNA origin)	Insunova -G Pen	Tiêm. Dung dịch tiêm	100IU/ml	Biocon Biologics Limited	India	QLSP-907-15	Bút tiêm	222.000	222.000	
333	795	40.807	Metformin	DH-Metglu XR 1000	Uống. viên nén phóng thích kéo dài	1000mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-27507-17	viên	1.176	1.176	
334	795	40.807	Metformin	Glucofine 1000 mg	Uống. Viên nén bao phim	1000mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	893110050300	Viên	465	465	
335	795	40.807	Metformin	Metsav 1000 XR	Uống. Viên nén phóng thích kéo dài	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110276924	Viên	1.150	1.150	
336	795	40.807	Metformin	Glucophage XR 500mg	Uống. Viên nén phóng thích kéo dài	500mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	300110789924	Viên	2.338	2.338	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
337	795	40.807	Metformin	Metformin 500mg	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110230800	Viên	151	151	
338	795	40.807	Metformin	Glucophage XR 750mg	Uống. Viên nén phóng thích kéo dài	750mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	300110016424	Viên	3.677	3.677	
339	795	40.807	Metformin	Fordia MR	Uống. Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	750mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	VD-30179-18	Viên	1.679	1.679	
340	795	40.807	Metformin	Metsav 850	Uống. Viên nén bao phim	850mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	893110163724	Viên	465	465	
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp													
341	804	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Berlthyrox 100	Uống. Viên nén	0,1mg	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin- Chemie AG)	Đức	400110179525	Viên	720	720	
342	804	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	Uống. Viên nén	100mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-21846-14	Viên	292	292	
343	804	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox	Uống. Viên nén	25mcg	Merck Healthcare KGaA	Đức	400110144123	Viên	992	992	
344	804	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox	Uống. Viên nén	75mcg	Merck Healthcare KGaA	Đức	VN-23234-22	Viên	1.448	1.448	
345	804	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox	Uống. Viên nén	50mcg	Merck Healthcare KGaA	Đức	400110141723	Viên	1.102	1.102	
346	805	40.816	Propylthiouracil	Propylthiouracil DWP 100mg	Uống. Viên nén	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	893110286724	Viên	735	735	
347	806	40.817	Thiamazol	Thyrozol 10mg	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Merck Healthcare KGaA	Đức	400110190423	Viên	2.241	2.241	
348	806	40.817	Thiamazol	Thysedow 10 mg	Uống. Viên nén bao phim	10mg	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	893110174124	Viên	546	546	
349	806	40.817	Thiamazol	Thiamazol	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110247024	Viên	441	441	
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH													

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
360	884	40.914	Carbetocin	Duratocin	Tiêm tĩnh mạch. Dung dịch tiêm tĩnh mạch	100mcg/1ml	Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói: Ferring International Center SA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói: Thụy Sĩ	VN-19945-16	Lọ	199.000	199.000	
361	884	40.914	Carbetocin	Hemotocin	Tiêm. Dung dịch tiêm	100mcg	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110281623	Lọ	197.820	197.820	
362	888	40.918	Methyl ergometrin maleat	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	0,2mg/1ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH)	Đức	400110000700	Ống	20.600	20.600	
363	888	40.918	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	Tiêm. Dung dịch tiêm	0,2mg/ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110079024	Ống	11.550	11.550	
364	891	40.921	Misoprostol	MIFETONE 200mcg	Uống. Viên nén	200mcg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110156325	Viên	3.780	3.780	
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH													
24.1. Thuốc an thần													
365	900	40.933	Diazepam	Seduxen 5mg	Uống. Viên nén	5mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	599112027923	Viên	1.260	1.260	
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần													
366	916	40.949	Haloperidol	Haloperidol 1,5 mg	Uống. Viên nén	1,5 mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24085-16	Viên	90	90	
367	916	40.949	Haloperidol	Haloperidol 0,5%	Tiêm. Dung dịch tiêm	5mg/1 ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-21557-14	Ống	2.100	2.100	
368	920	40.953	Olanzapin	Savi Olanzapine 5	Uống. Viên nén bao phim	5mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	893110371323	viên	1.050	1.050	
369	922	40.955	Risperidon	AGIRISDON 2	Uống. Viên nén bao phim	2mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110205300	Viên	370	370	
370	923	40.956	Sulpirid	Dogmakern 50mg	Uống. Viên nang cứng	50mg	Kern Pharma S.L.	Spain	840110784324	Viên	3.500	3.500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
371	923	40.956	Sulpirid	SULPRAGI	Uống. Viên nang cứng	50mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110878024	Viên	252	252	
24.4. Thuốc chống trầm cảm													
372	928	40.961	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	Uống. Viên nén bao phim	25mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110156324	Viên	165	165	
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh													
373	939	40.685	Acetyl leucin	Zentani	Tiêm. Dung dịch tiêm	1000mg/10m l	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110204824	Lọ	24.000	24.000	
374	939	40.685	Acetyl leucin	SaviLeucin	Uống. Viên nén	500mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	893100678824	Viên	2.200	2.200	
375	939	40.685	Acetyl leucin	Gikanin	Uống. Viên nén	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22909-15	Viên	304	304	
376	939	40.685	Acetyl leucin	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm. Dung dịch tiêm	500mg/5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110228725	Ống	13.587	13.587	
377	947	40.1043	Mecobalamin	Bidicozan 10	Tiêm. Thuốc tiêm đông khô	10mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110170823	Lọ	49.980	49.980	
378	949	40.576	Piracetam	Piracetam-Egis	Uống. Viên nén bao phim	400mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	599110407823	Viên	1.550	1.550	
379	949	40.576	Piracetam	Kacetam	Uống. Viên nén bao phim	800mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34693-20	Viên	365	365	
380	949	40.576	Piracetam	Quibay	Tiêm. Dung dịch tiêm	2g/10ml	HBM Pharma s.r.o.	Slovakia	858110018825	Ống	24.600	24.600	
381	950	40.580	Vinpocetin	VINCESTAD 5	Uống. Viên nén	5mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34468-20	Viên	1.800	1.800	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP													
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính													

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
382	952	40.972	Bambuterol	Bambuterol 20	Uống. Viên nén	20mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35816-22	Viên	407	407	
383	953	40.973	Budesonid	Benita	Xịt mũi. Hỗn dịch xịt mũi	64mcg/0,05 ml - Lọ 120 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	893100314323	Lọ	90.000	90.000	
384	894	40.980	Salbutamol sulfat	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Tiêm. dung dịch tiêm	0,5mg/ 1ml	Laboratoire Renaudin	Pháp	300115987024	Ống	14.900	14.900	
385	894	40.980	Salbutamol sulfat	Buto-Asma	Đường hô hấp. Khí dung đã chia liều	100mcg/liều	Laboratorio Aldo- Unión SL.	Tây Ban Nha	840115067923	Bình	49.000	49.000	
386	894	40.980	Salbutamol sulfat	Salboget Pressurised Inhalation 100mcg	Dạng hít. Thuốc hít phân liều	100mcg/ liều x 200 liều	Getz Pharma (Private) Limited	Pakistan	896115206723	Bình xịt	44.998	44.998	
387	894	40.980	Salbutamol sulfat	Zensalbu nebules 2.5	Khí dung. Dung dịch dùng cho khí dung	2,5mg/2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893115019000	Ống	4.410	4.410	
388	894	40.980	Salbutamol sulfat	Zensalbu nebules 5.0	Khí dung. Dung dịch dùng cho khí dung	5mg/2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893115019100	Ống	8.400	8.400	
389	963	40.981	Salbutamol + ipratropium	Zencombi	Khí dung. Dung dịch dùng cho khí dung	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5m l	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893115592124	Lọ	12.600	12.600	
390	964	40.982	Salmeterol+ fluticason propionat	FORAIR 250	Khí dung. Thuốc xịt phun mù	25mcg/liều+ 250mcg/liều	Zyklus Lifesciences Limited	India	890110083523	Bình	86.500	86.500	
391	965	40.983	Terbutalin sulfat	Vinterlin	Tiêm. Dung dịch tiêm	0,5mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-20895-14	Ống	4.935	4.935	
392	965	40.983	Terbutalin	Arimenus	Tiêm. Dung dịch tiêm	1mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110281023	Lọ	19.950	19.950	
25.2. Thuốc chữa ho													
393	968	40.988	Ambroxol	Befabrol	Uống. Siro	15mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	893100591024	Gói	1.638	1.638	
394	968	40.988	Ambroxol	Halixol	Uống. Viên nén	30mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-16748-13	Viên	1.767	1.767	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
395	969	40.989	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin DHT Solution 8/5	Uống. Dung dịch uống	8mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-36013-22	Ông	2.499	2.499	
396	970	40.990	Carbocistein	ANPEMUX	Uống. Viên nang cứng	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893100346923	Viên	950	950	
397	970	40.990	Carbocistein	Mahimox	Uống. Bột pha hỗn dịch	Mỗi 2 gam bột chứa: Carbocistein 250mg	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex	Việt Nam	893100471124	Viên	2.590	2.590	
398	970	40.990	Carbocistein	Carbocistein 750	Uống. Viên nang cứng	750mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100065225	Viên	1.995	1.995	
399	977	40.998	N-acetylcystein	Acetylcysteine 200mg	Uống. Thuốc bột	200mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100065025	Gói	405	405	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC													
26.1. Thuốc uống													
400	983	40.1005	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	Uống. Viên nén bao phim	500mg	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	VN-14110-11	Viên	1.785	1.785	
401	984	40.1007	Magnesi aspartat+ kali aspartat	Panangin	Uống. Viên nén bao phim	140mg; 158mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	599100133424	Viên	2.800	2.800	
402	985	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol new	Uống. Thuốc bột uống	0,52g; 0,3g; 0,509g; 2,7g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893100125225	Gói	1.050	1.050	
403	985	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol	Uống. Thuốc bột uống	2,7g; 0,3g; 0,58g; 0,52g	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	893100829124	Gói	2.100	2.100	
404	985	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol	Uống. Thuốc bột	3,5g; 1,5g; 2,545g; 20g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893100160825	Gói	1.491	1.491	
26.2. Thuốc tiêm truyền													
405	666	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	0,9%/100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	893110039623	Chai	4.262	4.262	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
406	666	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118423	Chai	5.625	5.625	
407	666	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118423	Chai	5.740	5.740	
408	666	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 3%	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 3g	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118723	Chai	6.720	6.720	
409	712	40.1018	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	Tiêm. Dung dịch tiêm	15%/10 ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13	Ống	2.900	2.900	
410	983	40.1017	Kali clorid	Kali clorid 10%	Tiêm. Dung dịch tiêm truyền	1g/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110375223	Ống	1.800	1.800	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
411	987	40.1011	Acid amin*	Aminoleban	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(L- Cysteine.HCl .H ₂ O (tương đương L- Cysteine) 0,08g (0,06g); L- Methionine 0,2 gam; Glycine 1,8g; L- Tryptophan 0,14g; L- Serine 1g; L- Histidine.HC l.H ₂ O (tương đương L- Histidine) 0,64g (0,47); L- Proline 1,6g; L- Threonine 0,9g; L- Phenylalanin e 0,2g; L- Isoleucine 1,8g; L- Valine 1,68g; L-	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-36020-22	Túi	154.000	154.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
412	987	40.1011	Acid amin*	Polnye	Tiêm truyền. Dung dịch tiêm truyền	(1500mg; 2000mg; 1400mg; 1000mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 1500mg; 600mg; 600mg; 50mg; 50mg; 500mg; 400mg; 200mg; 100mg; 300mg)/200 ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	893110165623	Chai	104.000	104.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
413	987	40.1011	Acid amin*	Aminic	Tiêm truyền tĩnh mạch. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	200ml chứa: L-Isoleucin 1,820g; L- Leucin 2,580g; L- Lysin acetat 2,000g; L- Methionin 0,880g; L- Phenylalanin 1,400g; L- Threonin 1,500g; L- Tryptophan 0,260g; L- Valin 2,800g; L- Alanin 1,420g; L- Arginin 1,800g; L- Aspartic acid 0,200g; L-Cystein 0,070g; L- Glutamic acid 0,100g; L-Histidin 1,000g; L- Prolin 1,000g; L-	AY Pharmaceuticals Co., LTd	Japan	VN-22857-21	Túi	105.000	105.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
414	988	40.30.981	Acid amin + điện giải (*)	Aminoplasma B.Braun 10% E	Truyền tĩnh mạch. Dung dịch truyền tĩnh mạch	(Isoleucine 1,25 gam; Leucine 2,225 gam; Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125 gam) 2,14 gam; Methionine 1,10 gam; Phenylalanine 1,175 gam; Threonine 1,05 gam; Tryptophan 0,40 gam; Valine 1,55 gam; Arginine 2,875 gam; Histidine 0,75 gam; Alanine 2,625 gam; Glycine 3,00 gam; Aspartic	B.Braun Melsungen AG	Đức	VN-18160-14	Chai	162.225	162.225	
415	991	40.1014	Calci clorid	Calci clorid	Tiêm. Dung dịch tiêm	500mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110711924	Ống	804	804	

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
424	1003	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	Tiêm. Dung môi pha tiêm	Nước cất pha tiêm	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118823	Chai	5.400	5.400	
425	1003	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	Tiêm. Dung môi pha tiêm	10ml	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18797-13	Ống	690	690	
426	1003	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 5ml	Tiêm. Dung môi pha tiêm	5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893110124925	Ống	504	504	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN													
427	1007	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	Calci D-Hasan	Uống. viên nén sủi bọt	1.250mg; 440IU	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-35493-21	Viên	1.197	1.197	
428	1008	40.1034	Calci lactat	Mumcal	Uống. Dung dịch uống, Ống 10ml	500mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	893100508524	Ống	2.870	2.870	
429	1013	40.1038	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	Notired eff Strawberry	Uống. Viên nén sủi	456mg; 426mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-23875-15	Viên	4.200	4.200	
430	1018	40.1044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Bifehema	Uống. Dung dịch uống	399mg; 10,77mg; 5mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	893100353523	Ống	3.297	3.297	
431	1021	40.1047	Vitamin A	AGIRENYL	Uống. Viên nang cứng	5000IU	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893100163425	Viên	248	248	
432	1022	40.1048	Vitamin A + D3	Vina-AD	Uống. Viên nang mềm	2000UI + 400UI	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-19369-13	Viên	576	576	
433	1024	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Dubemin Injection	Tiêm bắp. Dung dịch tiêm	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Banglad esh	894110784824	Ống	12.900	12.900	
434	1024	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Setblood	Uống. Viên nén bao phim	115mg; 100mg; 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110335924	Viên	1.060	1.060	
435	1024	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1-B6-B12	Uống. Viên nang mềm	115mg; 115mg; 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-35014-21	Viên	1.100	1.100	

[illegible]